ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 4230 /QĐ-UBND	*Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Phương án Điều tra thu thập thông tin thị trường lao động

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Việc làm ngày 19 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thống kê ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 318/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về đăng ký lao động và hệ thống thông tin thị trường lao động;

Căn cứ Quyết định số 176/QĐ-TTg ngày 05/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình hỗ trợ phát triển thị trường lao động đến năm 2030;

Căn cứ các Kế hoạch của Ủy ban nhân dân Thành phố: Số 15/KH-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2026 hỗ trợ, phát triển thị trường lao động, giải quyết việc làm cho người lao động trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2026; số 155/KH-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2026 thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển thị trường lao động thành phố Hà Nội giai đoạn 2026-2030; số 174/KH-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2026 khảo sát, thu thập thông tin và chuẩn hóa dữ liệu thị trường lao động trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2026;

Xét đề nghị của Trưởng Thống kê thành phố Hà Nội tại Tờ trình số 433/TTr - TKT ngày 11 tháng 8 năm 2026,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Phương án Điều tra thu thập thông tin thị trường lao động trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Điều 2. Giao Thống kê Thành phố chủ trì, phối hợp với các Sở: Nội vụ, Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính; UBND xã, phường tổ chức thực hiện điều tra theo đúng Phương án quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Trưởng Thống kê Thành phố, Giám đốc các Sở: Nội vụ, Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính; Chủ tịch UBND các xã, phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND Thành phố *(để báo cáo)*;
- Các PCT UBND Thành phố;
- VPUB: CVP, các PCVP, phòng CM;
- Lưu: VT, KT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Xuân Lưu

ỦY BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

PHƯƠNG ÁN
ĐIỀU TRA THU THẬP THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

(Kèm theo Quyết định số: 4230 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2026 của UBND thành phố Hà Nội)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU ĐIỀU TRA

1. Mục đích điều tra

Điều tra thu thập thông tin thị trường lao động (viết gọn là ĐTLĐ) là cuộc điều tra chọn mẫu được thực hiện hằng năm, bắt đầu từ năm 2026 nhằm mục đích:

- Xác định thông tin về trình độ đào tạo, trình độ kỹ năng nghề; thông tin về xu hướng tìm kiếm việc làm; thông tin về tiền lương và thu nhập của người lao động…;

- Làm cơ sở đánh giá kết quả phát triển thị trường lao động hàng năm và xây dựng Kế hoạch phát triển thị trường lao động Thành phố năm tiếp theo;

- Cung cấp thông tin để phân tích, dự báo thị trường lao động của Thủ đô, để xây dựng hệ thống thông tin thị trường lao động…;

- Đáp ứng nhu cầu thông tin của các đối tượng dùng tin khác.

2. Yêu cầu điều tra

- Thực hiện điều tra theo đúng các nội dung quy định của Phương án điều tra;

- Bảo mật thông tin cá nhân thu thập từ các đối tượng điều tra theo quy định của Luật Thống kê;

- Việc quản lý và sử dụng kinh phí của cuộc điều tra phải bảo đảm đúng chế độ hiện hành, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả;

- Kết quả điều tra phải đáp ứng được mục đích của cuộc điều tra.

II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG, ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA

1. Phạm vi điều tra

Cuộc điều tra được tiến hành trên phạm vi toàn bộ các xã, phường của thành phố Hà Nội.

2. Đối tượng điều tra

Đối tượng điều tra là nhân khẩu thực tế thường trú của hộ, bao gồm cả những người thuộc lực lượng vũ trang là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ; không bao gồm những người thuộc lực lượng vũ trang cư trú trong các khu doanh trại.

3. Đơn vị điều tra

Đơn vị điều tra là hộ dân cư. Hộ dân cư bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc một nhóm người ăn chung và ở chung. Đối với hộ có từ 02 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có hoặc không có mối quan hệ ruột thịt, hôn nhân hay nuôi dưỡng; hoặc kết hợp cả hai.

III. LOẠI ĐIỀU TRA

ĐTLĐ là cuộc điều tra chọn mẫu, với cỡ mẫu bảo đảm các ước lượng thống kê cho thành phố Hà Nội theo quý và năm, phân tổ theo thành thị, nông thôn và một số chỉ tiêu theo cấp xã.

ĐTLĐ áp dụng phương pháp chọn mẫu phân tầng hai giai đoạn:

- Giai đoạn 1: Chọn địa bàn mẫu điều tra;

- Giai đoạn 2: Chọn hộ mẫu tại mỗi địa bàn điều tra mẫu được chọn ở giai đoạn 1 theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống.

Cách thức chọn mẫu, số lượng mẫu được trình bày cụ thể trong Phụ lục I của Phương án.

IV. THỜI ĐIỂM, THỜI KỲ, THỜI GIAN THU THẬP THÔNG TIN VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA

1. Thời điểm điều tra

Thời điểm điều tra là ngày 01 của tháng điều tra được quy định tại Mục 3, Phần IV Phương án này.

2. Thời kỳ điều tra

Thời kỳ điều tra là 07 ngày, 30 ngày trước thời điểm điều tra và một số chỉ tiêu khác, thời kỳ được quy định cụ thể trong phiếu điều tra.

3. Thời gian điều tra

ĐTLĐ được tiến hành trong 04 kỳ vào tháng 2, tháng 5, tháng 8 và tháng 11 hằng năm (riêng năm 2026, tiến hành trong 02 kỳ vào tháng 9 và tháng 11).

Thời gian thu thập thông tin tại địa bàn mỗi kỳ là 15 ngày (bao gồm cả thời gian di chuyển), bắt đầu từ ngày 01 đến ngày 15.

4. Phương pháp điều tra

ĐTLĐ áp dụng phương pháp phỏng vấn trực tiếp.

Tại các địa bàn điều tra mẫu được chọn, điều tra viên (ĐTV) đến từng hộ dân cư được chọn mẫu để hỏi người cung cấp thông tin và nhập đầy đủ các câu trả lời vào phiếu điện tử CAPI (phiếu được cài đặt trên máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh của ĐTV).

5. Người cung cấp thông tin

Chủ hộ (hoặc người trưởng thành am hiểu về các thành viên trong hộ khi chủ hộ đi vắng) là người cung cấp thông tin về nhân khẩu thực tế thường trú của

hộ; các nhân khẩu từ 15 tuổi trở lên sống tại Việt Nam là người cung cấp thông tin về tình trạng hoạt động kinh tế của họ.

V. NỘI DUNG, PHIẾU ĐIỀU TRA

1. Nội dung điều tra

ĐTLĐ thu thập thông tin về nhân khẩu học của các thành viên trong hộ; tình trạng hôn nhân, di chuyển, trình độ học vấn, trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất; thông tin về lao động, việc làm của các thành viên trong hộ từ 15 tuổi trở lên đang sống tại Việt Nam, cụ thể:

Đối với toàn bộ thành viên: Thông tin về nhân khẩu học (họ tên, mối quan hệ với chủ hộ, giới tính, tuổi);

Đối với người từ 15 tuổi trở lên:

- Tình trạng hôn nhân;

- Tình trạng di chuyển;

- Trình độ học vấn và trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất;

- Tình trạng lao động, việc làm:

+ Phân loại tình trạng hoạt động kinh tế;

+ Công việc chính trong 7 ngày qua;

+ Công việc trước khi tạm nghỉ;

+ Số giờ làm việc, thu nhập nhận được;

+ Tình trạng thiếu việc làm;

+ Tình trạng thất nghiệp hoặc không hoạt động kinh tế;

+ Công việc tạo ra sản phẩm hoặc dịch vụ cho bản thân và gia đình sử dụng.

2. Phiếu điều tra

Cuộc điều tra sử dụng một loại phiếu điều tra để thu thập thông tin về các thành viên trong hộ, trong đó bao gồm các thành viên trong hộ từ 15 tuổi trở lên và đang sống tại Việt Nam *(phiếu điều tra kèm theo)*.

VI. PHÂN LOẠI THỐNG KÊ SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU TRA

ĐTLĐ sử dụng các danh mục và bảng phân loại thống kê sau:

1. Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ cập nhật đến thời điểm điều tra.

2. Danh mục giáo dục, đào tạo của Hệ thống giáo dục quốc dân ban hành kèm theo Quyết định số 01/2017/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Thông tư số 26/2020/TT-BLĐTBXH ngày 30/12/2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

3. Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ.

4. Danh mục nghề nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 34/2020/QĐ-TTg ngày 26 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ.

5. Danh mục các dân tộc Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 121-TCTK/PPCĐ ngày 02 tháng 3 năm 1979 của Tổng cục trưởng Tổng Cục Thống kê.

6. Bảng chuyển đổi năm âm lịch sang năm dương lịch;

7. Bảng chuyển đổi trình độ văn hóa phổ thông.

VII. QUY TRÌNH XỬ LÝ THÔNG TIN, TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA

1. Quy trình xử lý thông tin

Sau khi hoàn thành phiếu, dữ liệu được đồng bộ từ thiết bị của ĐTV về máy chủ của Thống kê Thành phố. Giám sát viên các cấp thực hiện nhiệm vụ theo trình tự sau:

- Rà soát thông tin, kiểm tra logic phiếu điều tra và phát hiện lỗi, đưa ra các yêu cầu giải trình số liệu;

- Thông báo lỗi và yêu cầu giải trình cho giám sát viên cấp dưới trực tiếp để ĐTV xác minh, giải trình và hoàn thiện thông tin;

- Sau khi thông tin được hoàn thiện, giám sát viên các cấp thực hiện duyệt, nghiệm thu số liệu trong phạm vi được giao trên hệ thống công nghệ thông tin của cuộc điều tra.

2. Tổng hợp kết quả điều tra

Phương pháp suy rộng, tổng hợp kết quả điều tra được trình bày trong Phụ lục I. Kết quả điều tra được tổng hợp theo các biểu đầu ra. Chương trình tổng hợp kết quả điều tra chủ yếu sử dụng các chương trình phần mềm thống kê như: Stata, SPSS...

VIII. KẾ HOẠCH TIẾN HÀNH ĐIỀU TRA

Cuộc điều tra được thực hiện theo Kế hoạch sau:

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện (Hằng năm)	Đơn vị thực hiện
1	Xây dựng, hoàn thiện Phương án, Kế hoạch điều tra, thiết kế, cập nhật những thay đổi, bổ sung phiếu điều tra và các biểu đầu ra (nếu có)	Tháng 12 năm trước - tháng 01 năm điều tra (năm 2026: Tháng 5-7)	Thống kê Thành phố; Các đơn vị có liên quan.

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện (Hằng năm)	Đơn vị thực hiện
2	Xây dựng, cập nhật những thay đổi, bổ sung tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ, thiết kế phần mềm điều tra và trang Web quản lý, giám sát (nếu có)	Tháng 12 năm trước - tháng 01 năm điều tra (năm 2026: Tháng 5-8)	Thống kê Thành phố; Các đơn vị có liên quan.
3	Chọn và phân bổ địa bàn điều tra. In ấn, phân phối tài liệu điều tra	Tháng 12 năm trước - tháng 01 năm điều tra (năm 2026: Tháng 3-6)	Thống kê Thành phố; UBND cấp xã; Các đơn vị có liên quan.
4	Tổ chức hội nghị tập huấn nghiệp vụ cho điều tra viên và giám sát viên	Tháng 12 năm trước - tháng 01 năm điều tra (năm 2026: Tháng 8)	Thống kê Thành phố; UBND cấp xã; Các đơn vị có liên quan.
5	Rà soát địa bàn, lập, cập nhật bảng kê và chọn hộ điều tra	Tháng 1, 4, 7, 10 (năm 2026: Tháng 8, 10)	Thống kê Thành phố; UBND cấp xã; Các đơn vị có liên quan.
6	Thu thập thông tin tại địa bàn điều tra	Từ ngày 01-15 các tháng 2, 5, 8, 11 (năm 2026: Tháng 9, 11);	Thống kê Thành phố; UBND cấp xã; Các đơn vị có liên quan.
7	Kiểm tra, giám sát, duyệt, nghiệm thu phiếu, dữ liệu điều tra	Tháng 1-12 (năm 2026: Tháng 9-12)	Thống kê Thành phố; UBND cấp xã; Các đơn vị có liên quan.
8	Xử lý thông tin và tổng hợp kết quả điều tra	Tháng 2-12 (năm 2026: Tháng 8-12)	Thống kê Thành phố; UBND cấp xã; Các đơn vị có liên quan.
9	Phân tích và phổ biến kết quả điều tra	Tháng 3-12 (năm 2026: Tháng 9 -12)	Thống kê Thành phố; Sở Nội vụ; Các đơn vị có liên quan.

IX. TỔ CHỨC ĐIỀU TRA

1. Công tác chuẩn bị

1.1. *Rà soát địa bàn, lập, cập nhật bảng kê và chọn hộ điều tra*

Bảng kê được lập, rà soát và cập nhật trước thời điểm điều tra. Bảng kê là công cụ quan trọng giúp ĐTV liên hệ, tiếp cận đối tượng điều tra, phỏng vấn nhanh chóng, thuận tiện, giúp giám sát viên giám sát công việc của ĐTV.

Công tác rà soát địa bàn phải bảo đảm cập nhật các thay đổi về mã, tên các thông tin định danh gắn với địa bàn; các thay đổi liên quan quy mô, sự tồn tại của địa bàn trên thực tế (chia tách, sáp nhập, giải tỏa,…).

Công tác lập, cập nhật bảng kê hộ cần đặc biệt chú ý những ngôi nhà mới xây có người ở, những ngôi nhà trước đây không có người ở nhưng hiện tại đã có người đến cư trú, những ngôi nhà hiện không có người ở hoặc đã bị phá hủy, những khu vực trước đây là vùng đất trống, nhưng nay đã có người ở,… thuộc phạm vi ranh giới ĐBĐT, nhằm cập nhật đầy đủ số hộ, số người vào bảng kê hộ của ĐBĐT được chọn mẫu.

Thống kê Thành phố phối hợp với UBND cấp xã triển khai rà soát địa bàn, lập, cập nhật bảng kê số hộ, số người và chọn hộ mẫu điều tra tại các địa bàn mẫu.

1.2. Tuyển chọn ĐTV và giám sát viên

Thống kê Thành phố chủ trì tuyển chọn giám sát viên (GSV) cấp thành phố, phối hợp với UBND cấp xã tuyển chọn ĐTV; UBND cấp xã chủ trì tuyển chọn GSV cấp xã.

Người lập, cập nhật bảng kê hộ: Ở mỗi ĐBĐT thực hiện tuyển chọn người am hiểu địa bàn, có tinh thần trách nhiệm thực hiện việc lập, cập nhật bảng kê hộ.

ĐTV là những người có kinh nghiệm trong điều tra thống kê, có trình độ từ trung học phổ thông trở lên, có và sử dụng thành thạo máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh để thực hiện điều tra hoặc hướng dẫn đối tượng điều tra cung cấp thông tin vào phiếu điều tra.

Tiêu chuẩn đối với ĐTV được trình bày tại Phụ lục II của Phương án.

GSV là lực lượng thực hiện công việc giám sát các hoạt động của ĐTV; Hỗ trợ chuyên môn cho GSV cấp dưới, ĐTV trong quá trình điều tra thực địa. Có 2 cấp GSV: GSV cấp thành phố và GSV cấp xã.

1.3. Tập huấn nghiệp vụ điều tra

Thống kê Thành phố chủ trì phối hợp với UBND cấp xã tổ chức tập huấn cho GSV và ĐTV.

1.4. Công tác tuyên truyền

Công tác tuyên truyền nhằm làm rõ mục đích, lợi ích của cuộc điều tra, giúp đối tượng điều tra xác định được trách nhiệm và vinh dự, sẵn sàng phối hợp và cung cấp thông tin chính xác cho ĐTV.

UBND xã, phường tổ chức tuyên truyền đến các hộ dân cư bằng các hình thức thích hợp.

1.5. Tài liệu điều tra

Tài liệu điều tra bao gồm các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ do Thống kê Thành phố biên soạn và in ấn đảm bảo đúng thời gian quy định.

1.6. Chương trình phần mềm

Chương trình phần mềm sử dụng trong điều tra bao gồm: Chương trình phần mềm phục vụ rà soát và cập nhật đơn vị điều tra; chương trình chọn mẫu đơn vị điều tra; phiếu điều tra trên CAPI; các chương trình quản lý giám sát, kiểm tra và duyệt phiếu điện tử, chương trình tổng hợp kết quả điều tra, ...

2. Công tác điều tra tại địa bàn

Thực hiện thu thập thông tin tại địa bàn điều tra của 4 kỳ vào tháng 02, tháng 5, tháng 8 và tháng 11 hằng năm (riêng năm 2026 thực hiện 02 kỳ vào tháng 9 và tháng 11).

UBND cấp xã chủ trì, phối hợp với Thống kê Thành phố tổ chức điều tra tại địa bàn, bảo đảm việc điều tra thực hiện đúng yêu cầu chất lượng và thời gian quy định.

Trên cơ sở bảng kê đã cập nhật, ĐTV liên hệ trực tiếp đến hộ điều tra được phân công để phỏng vấn và thu thập các thông tin, ghi phiếu chính xác, đầy đủ theo quy trình của cuộc điều tra.

Cuối mỗi ngày, ĐTV phải gửi dữ liệu đã điều tra được về máy chủ theo đúng quy định, sửa chữa sai sót khi có yêu cầu từ GSV. Bảo mật thông tin cá nhân và bảo đảm an toàn theo quy định.

3. Công tác kiểm tra, giám sát

Nhằm đảm bảo chất lượng của cuộc điều tra, công tác kiểm tra, giám sát được thực hiện ở tất cả các khâu của cuộc điều tra, trong đó tập trung chủ yếu vào quá trình rà soát địa bàn, lập, cập nhật bảng kê, điều tra tại địa bàn, kiểm tra và duyệt phiếu trên trang Web điều hành. Quy trình kiểm tra, giám sát được thực hiện như sau:

3.1. Đối với giám sát viên cấp xã

Thực hiện giám sát, kiểm tra và duyệt số liệu của các ĐTV với các nhiệm vụ chính sau:

- Kiểm tra, đảm bảo ĐTV tiến hành thu thập đúng đối tượng điều tra, tiến độ điều tra;

- Kiểm tra chất lượng thông tin, thông báo cho ĐTV những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh để hoàn thành phiếu;

- Duyệt toàn bộ các phiếu điều tra tại các địa bàn được phân công giám sát khi ĐTV đã hoàn thành điều tra, hoàn thiện sửa lỗi;

- Thông báo cho ĐTV những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý hoặc trả lời những câu hỏi của ĐTV liên quan đến nghiệp vụ và kỹ thuật sử dụng thiết bị thông minh;

- Trao đổi với GSV thành phố về những vấn đề nghiệp vụ phát sinh hoặc những vấn đề kỹ thuật sử dụng thiết bị thông minh trong quá trình điều tra.

3.2. Đối với giám sát viên cấp thành phố

Thực hiện giám sát, kiểm tra và duyệt số liệu của các địa bàn điều tra được phân công phụ trách với các nhiệm vụ chính sau:

- Kiểm tra tiến độ điều tra hàng ngày của ĐTV thông qua các phiếu điều tra đã được GSV cấp xã duyệt;

- Kiểm tra chất lượng thông tin, thông báo cho GSV cấp xã những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh để hoàn thành phiếu;

- Duyệt toàn bộ các phiếu điều tra tại các địa bàn điều tra được phân công giám sát;

- Thông báo cho GSV cấp xã những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý hoặc trả lời những câu hỏi của giám sát viên cấp xã liên quan đến nghiệp vụ và kỹ thuật sử dụng thiết bị thông minh.

5. Nghiệm thu, xử lý thông tin, tổng hợp, phân tích và phổ biến kết quả điều tra

5.1. Nghiệm thu kết quả điều tra

- GSV cấp xã kiểm tra và nghiệm thu dữ liệu điều tra của các địa bàn điều tra được phân công phụ trách.

- GSV cấp thành phố kiểm tra và nghiệm thu dữ liệu điều tra của toàn bộ các địa bàn điều tra.

5.2. Xử lý thông tin, tổng hợp, phân tích và phổ biến kết quả điều tra

Thống kê Thành phố chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện việc kiểm tra, làm sạch và hoàn thiện cơ sở dữ liệu tổng hợp tính toán kết quả điều tra.

Trên cơ sở dữ liệu điều tra đã hoàn thiện, Thống kê Thành phố chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ và các đơn vị có liên quan tổng hợp, phân tích, báo cáo Thành phố để công bố và phổ biến kết quả điều tra.

6. Tổ chức thực hiện

6.1. Thống kê Thành phố

Hằng năm chủ trì việc xây dựng Kế hoạch điều tra, cập nhật, bổ sung những thay đổi vào Kế hoạch điều tra (nếu có), chuẩn bị các điều kiện để phục vụ điều tra... Chỉ đạo toàn bộ cuộc điều tra; Tham gia giám sát, kiểm tra, nghiệm thu, xử lý dữ liệu, tổng hợp, phân tích, phổ biến kết quả điều tra.

6.2. Sở Nội vụ

Hằng năm phối hợp với Thống kê Thành phố xây dựng Kế hoạch điều tra, chuẩn bị các điều kiện để phục vụ điều tra. Trên cơ sở kết quả điều tra, Sở Nội vụ tổng hợp số liệu, tham mưu báo cáo UBND Thành phố điều chỉnh, bổ sung kế hoạch phát triển thị trường lao động hàng năm và theo giai đoạn đảm bảo phù hợp với thực tế và quy định hiện hành.

6.3. Sở Nông nghiệp và Môi trường

Phối hợp với Thống kê Thành phố để thực hiện tốt cuộc điều tra. Sử dụng, tham khảo kết quả điều tra về chỉ tiêu tỷ lệ lao động qua đào tạo của các xã khu vực nông thôn trong chương trình nông thôn mới và một số chương trình mục tiêu khác của Thành phố.

6.4. Sở Tài chính

Phối hợp với Thống kê Thành phố để thực hiện tốt cuộc điều tra. Trên cơ sở đề xuất của Thống kê Thành phố, Sở Tài chính tham mưu UBND Thành phố cân đối, bố trí kinh phí chi thường xuyên thực hiện Phương án điều tra thu thập thông tin thị trường lao động theo quy định.

6.5. Ủy ban nhân dân xã, phường

Chủ trì, phối hợp với Thống kê Thành phố trong công tác chuẩn bị điều tra, tổ chức điều tra thu thập thông tin tại địa phương theo Phương án điều tra; tham gia kiểm tra, giám sát, nghiệm thu; đảm bảo đầy đủ kinh phí thực hiện Phương án điều tra tại địa phương theo quy định.

X. KINH PHÍ VÀ CÁC ĐIỀU KIỆN VẬT CHẤT CHO ĐIỀU TRA

Kinh phí điều tra do ngân sách Thành phố bố trí theo chế độ tài chính hiện hành và được quy định cho các cuộc điều tra thống kê, đảm bảo thực hiện đầy đủ những nội dung theo Phương án điều tra, cụ thể như sau:

1. Kinh phí thực hiện công tác chuẩn bị điều tra, tập huấn cho GSV, ĐTV; cập nhật bảng kê lên hệ thống; chọn mẫu hộ điều tra; kiểm tra, giám sát cấp thành phố; nghiệm thu; xử lý thông tin; tổng hợp, phân tích và phổ biến kết quả điều tra; chi khác cấp thành phố do ngân sách Thành phố đảm bảo và bổ sung cho Thống kê Thành phố.

2. Kinh phí thực hiện rà soát địa bàn; lập, cập nhật bảng kê; tuyên truyền; chi dẫn đường (nếu có); điều tra thu thập thông tin tại địa bàn; kiểm tra, giám sát cấp xã; nghiệm thu cấp xã; chi khác cấp xã do ngân sách cấp xã đảm bảo theo đúng quy định hiện hành.

Trên cơ sở dự toán được giao, các đơn vị căn cứ chế độ và khối lượng công việc cụ thể để lập dự toán và quản lý, sử dụng kinh phí được cấp, thực hiện báo cáo quyết toán tài chính theo quy định./.

Phụ lục I

QUY TRÌNH CHỌN MẪU

Điều tra thu thập thông tin thị trường lao động

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 8 năm 2026 của UBND thành phố Hà Nội)

Điều tra thu thập thông tin thị trường lao động (ĐTLĐ) là cuộc điều tra chọn mẫu được thực hiện hằng năm, bắt đầu từ năm 2026, gồm 31.728 hộ tương ứng với 2.644 địa bàn (mỗi địa bàn điều tra bao gồm 12 hộ). Quy mô mẫu được phân bổ bảo đảm mức độ đại diện của các chỉ tiêu thống kê cho cấp thành phố, phân tổ theo thành thị, nông thôn và một số chỉ tiêu theo cấp xã. Mỗi xã/phường được coi là một tầng điều tra độc lập; quy mô mẫu của từng tầng được xác định trên cơ sở cỡ mẫu lý thuyết, sau đó điều chỉnh theo quy mô hộ, số địa bàn thực tế.

Mẫu của cuộc điều tra được chọn từ danh sách đơn vị hành chính mới năm 2025. Quy mô mẫu của cuộc điều tra được phân bổ cho các xã, phường theo phương pháp tỷ lệ với căn bậc hai quy mô số hộ của xã, phường. Mẫu điều tra là mẫu phân tầng hai giai đoạn, được thiết kế như sau:

Giai đoạn 1 (chọn địa bàn mẫu)

Ở giai đoạn này, danh sách địa bàn điều tra của các xã, phường được chọn từ danh sách đơn vị hành chính mới năm 2025 và được cập nhật đến thời điểm điều tra; thực hiện chọn các địa bàn điều tra theo phương pháp xác suất tỷ lệ với quy mô số hộ của địa bàn điều tra (PPS). Thực hiện theo phương pháp chọn mẫu này, các địa bàn có quy mô hộ lớn hơn sẽ có xác suất được chọn cao hơn. Công tác chọn mẫu được thực hiện trên chương trình phần mềm.

Giai đoạn 2 (chọn hộ)

Tại các địa bàn điều tra đã được chọn ở giai đoạn 1, thực hiện rà soát, cập nhật danh sách toàn bộ các hộ của địa bàn và tiến hành chọn 12 hộ theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống để thực hiện điều tra.

Số lượng địa bàn mẫu điều tra và số lượng hộ mẫu điều tra được trình bày cụ thể tại biểu kèm theo.

Việc phân bổ địa bàn mẫu, hộ mẫu (theo kỳ điều tra) theo mức tương đối đồng đều giữa các kỳ điều tra để đảm bảo chất lượng và tiến độ điều tra. Trên cơ sở kết quả điều tra, các chỉ tiêu thống kê được tính toán, suy rộng bằng việc sử dụng quyền số thiết kế mẫu theo công thức dưới đây:

1.1. Quyền số thiết kế mẫu theo công thức dưới đây

$$W_{hi}^{1} = \frac{M_h}{n_h \ * \ M_{hi}} * \frac{M'_{hi}}{m_{hi}}$$

Trong đó:

W_{hi}^{1} : Quyền số thiết kế địa bàn điều tra i của xã h;

M_h : Tổng số hộ của xã h năm 2025;

n_h : Số địa bàn điều tra mẫu được chọn của xã h;

M_{hi} : Số hộ của địa bàn i, xã h năm 2025;

M'_{hi} : Số hộ của địa bàn i, xã h khi rà soát lại địa bàn;

m_{hi} : Số hộ được chọn mẫu trong địa bàn điều tra i của xã h (12 hộ).

1.2. Điều chỉnh quyền số thiết kế theo số hộ không điều tra được

$$W_{hi}^{2} = W_{hi}^{1} * \frac{m_{hi}}{m''_{hi}}$$

Trong đó:

W_{hi}^{2} : Quyền số thiết kế điều chỉnh địa bàn điều tra i của xã h;

W_{hi}^{1} : Quyền số thiết kế địa bàn điều tra i của xã h;

m_{hi} : Số hộ được chọn mẫu trong địa bàn điều tra i của xã h.

m''_{hi} : Số hộ điều tra được tại địa bàn điều tra i của xã h.

1.3. Điều chỉnh quyền số chung theo dân số ước tính

$$W_{h}^{3} = W_{hi}^{2} * \frac{P_h}{P'_h}$$

Trong đó:

W_{h}^{3} : Quyền số hiệu chỉnh dân số;

W_{hi}^{2} : Quyền số thiết kế điều chỉnh địa bàn i của xã h;

P_h : Dân số theo kết quả ước tính của xã h;

P'_h : Dân số suy rộng theo quyền số thiết kế điều chỉnh W_{hi}^{2} của xã h.

BIỂU 1

SỐ ĐỊA BÀN MẪU VÀ SỐ HỘ MẪU THEO KỲ ĐIỀU TRA

STT	Đơn vị hành chính	Số địa bàn	Chia theo kỳ điều tra				Số hộ	Chia theo kỳ điều tra			
			Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 3	Kỳ 4		Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 3	Kỳ 4
	Toàn Thành phố	**2.644**	**660**	**662**	**662**	**660**	**31.728**	**7.920**	**7.944**	**7.944**	**7.920**
1	P. Ba Đình	21	5	6	5	5	252	60	72	60	60
2	P. Ngọc Hà	22	5	6	6	5	264	60	72	72	60
3	P. Giảng Võ	22	5	6	6	5	264	60	72	72	60
4	P. Hoàn Kiếm	21	5	6	5	5	252	60	72	60	60
5	P. Cửa Nam	21	5	6	5	5	252	60	72	60	60
6	P. Hồng Hà	22	5	6	6	5	264	60	72	72	60
7	P. Phú Thượng	21	5	6	5	5	252	60	72	60	60
8	P. Tây Hồ	21	5	6	5	5	252	60	72	60	60
9	P. Xuân Đỉnh	21	5	5	6	5	252	60	60	72	60
10	P. Bồ Đề	21	5	6	5	5	252	60	72	60	60
11	P. Việt Hưng	21	6	5	5	5	252	72	60	60	60
12	P. Phúc Lợi	21	6	5	5	5	252	72	60	60	60
13	P. Long Biên	21	6	5	5	5	252	72	60	60	60
14	P. Nghĩa Đô	21	6	5	5	5	252	72	60	60	60
15	P. Cầu Giấy	21	6	5	5	5	252	72	60	60	60
16	P. Yên Hòa	21	6	5	5	5	252	72	60	60	60
17	P. Ô Chợ Dừa	20	5	5	5	5	240	60	60	60	60
18	P. Láng	20	5	5	5	5	240	60	60	60	60
19	P. Văn Miếu - Quốc Tử Giám	20	5	5	5	5	240	60	60	60	60
20	P. Kim Liên	20	5	5	5	5	240	60	60	60	60
21	P. Đống Đa	20	5	5	5	5	240	60	60	60	60
22	P. Hai Bà Trưng	21	5	5	6	5	252	60	60	72	60
23	P. Vĩnh Tuy	21	5	5	6	5	252	60	60	72	60
24	P. Bạch Mai	21	5	5	6	5	252	60	60	72	60
25	P. Vĩnh Hưng	21	5	5	6	5	252	60	60	72	60
26	P. Tương Mai	21	5	5	6	5	252	60	60	72	60
27	P. Định Công	21	5	5	6	5	252	60	60	72	60
28	P. Lĩnh Nam	20	5	5	5	5	240	60	60	60	60
29	P. Hoàng Mai	21	6	5	5	5	252	72	60	60	60

STT	Đơn vị hành chính	Số địa bàn	Chia theo kỳ điều tra				Số hộ	Chia theo kỳ điều tra			
			Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 3	Kỳ 4		Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 3	Kỳ 4
30	P. Hoàng Liệt	21	6	5	5	5	252	72	60	60	60
31	P. Yên Sở	21	6	5	5	5	252	72	60	60	60
32	P. Phương Liệt	20	5	5	5	5	240	60	60	60	60
33	P. Khương Đình	20	5	5	5	5	240	60	60	60	60
34	P. Thanh Xuân	21	5	5	5	6	252	60	60	60	72
35	P. Đại Mỗ	22	6	5	6	5	264	72	60	72	60
36	X. Sóc Sơn	21	5	6	5	5	252	60	72	60	60
37	X. Kim Anh	21	5	6	5	5	252	60	72	60	60
38	X. Trung Giã	21	5	5	6	5	252	60	60	72	60
39	X. Đa Phúc	21	5	5	6	5	252	60	60	72	60
40	X. Nội Bài	21	5	5	6	5	252	60	60	72	60
41	X. Đông Anh	22	6	5	6	5	264	72	60	72	60
42	X. Phúc Thịnh	22	6	5	6	5	264	72	60	72	60
43	X. Thư Lâm	22	6	5	6	5	264	72	60	72	60
44	X. Thiên Lộc	22	6	5	6	5	264	72	60	72	60
45	X. Vĩnh Thanh	21	5	5	6	5	252	60	60	72	60
46	X. Phù Đổng	21	5	5	6	5	252	60	60	72	60
47	X. Thuận An	21	5	5	6	5	252	60	60	72	60
48	X. Gia Lâm	21	5	5	5	6	252	60	60	60	72
49	X. Bát Tràng	21	5	5	5	6	252	60	60	60	72
50	P. Từ Liêm	22	6	5	6	5	264	72	60	72	60
51	P. Thượng Cát	21	5	5	5	6	252	60	60	60	72
52	P. Đông Ngạc	21	5	5	5	6	252	60	60	60	72
53	P. Tây Tựu	21	5	5	6	5	252	60	60	72	60
54	P. Phú Diễn	21	5	5	6	5	252	60	60	72	60
55	P. Xuân Phương	21	5	5	5	6	252	60	60	60	72
56	P. Tây Mỗ	22	6	5	6	5	264	72	60	72	60
57	X. Thanh Trì	21	5	5	5	6	252	60	60	60	72
58	P. Thanh Liệt	22	6	5	6	5	264	72	60	72	60
59	X. Đại Thanh	22	6	5	6	5	264	72	60	72	60
60	X. Ngọc Hồi	21	5	5	5	6	252	60	60	60	72
61	X. Nam Phù	21	5	5	5	6	252	60	60	60	72
62	X. Quang Minh	21	5	5	5	6	252	60	60	60	72
63	X. Yên Lãng	21	5	5	5	6	252	60	60	60	72
64	X. Tiến Thắng	21	5	5	5	6	252	60	60	60	72

STT	Đơn vị hành chính	Số địa bàn	Chia theo kỳ điều tra				Số hộ	Chia theo kỳ điều tra			
			Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 3	Kỳ 4		Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 3	Kỳ 4
65	X. Mê Linh	21	5	5	5	6	252	60	60	60	72
66	P. Kiến Hưng	21	5	5	5	6	252	60	60	60	72
67	P. Hà Đông	21	5	5	5	6	252	60	60	60	72
68	P. Yên Nghĩa	21	5	5	5	6	252	60	60	60	72
69	P. Phú Lương	21	5	5	5	6	252	60	60	60	72
70	P. Dương Nội	21	5	5	5	6	252	60	60	60	72
71	P. Sơn Tây	21	6	5	5	5	252	72	60	60	60
72	P. Tùng Thiện	21	6	5	5	5	252	72	60	60	60
73	X. Đoài Phương	21	6	5	5	5	252	72	60	60	60
74	X. Phúc Thọ	22	6	5	6	5	264	72	60	72	60
75	X. Phúc Lộc	21	5	5	5	6	252	60	60	60	72
76	X. Hát Môn	22	6	5	6	5	264	72	60	72	60
77	X. Quảng Oai	21	5	5	5	6	252	60	60	60	72
78	X. Cổ Đô	21	5	5	5	6	252	60	60	60	72
79	X. Minh Châu	14	3	4	4	3	168	36	48	48	36
80	X. Vật Lại	21	5	5	5	6	252	60	60	60	72
81	X. Bất Bạt	21	5	5	5	6	252	60	60	60	72
82	X. Suối Hai	21	5	5	5	6	252	60	60	60	72
83	X. Ba Vì	21	5	5	5	6	252	60	60	60	72
84	X. Yên Bài	21	5	5	5	6	252	60	60	60	72
85	X. Đan Phượng	21	5	5	5	6	252	60	60	60	72
86	X. Liên Minh	21	5	5	5	6	252	60	60	60	72
87	X. Ô Diên	21	5	5	5	6	252	60	60	60	72
88	X. Hoài Đức	22	6	5	6	5	264	72	60	72	60
89	X. Dương Hòa	21	5	5	5	6	252	60	60	60	72
90	X. Sơn Đồng	21	5	5	5	6	252	60	60	60	72
91	X. An Khánh	22	6	5	6	5	264	72	60	72	60
92	X. Quốc Oai	21	6	5	5	5	252	72	60	60	60
93	X. Kiều Phú	21	6	5	5	5	252	72	60	60	60
94	X. Hưng Đạo	21	6	5	5	5	252	72	60	60	60
95	X. Phú Cát	21	6	5	5	5	252	72	60	60	60
96	X. Yên Xuân	21	5	5	5	6	252	60	60	60	72

STT	Đơn vị hành chính	Số địa bàn	Chia theo kỳ điều tra				Số hộ	Chia theo kỳ điều tra			
			Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 3	Kỳ 4		Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 3	Kỳ 4
97	X. Thạch Thất	21	5	5	5	6	252	60	60	60	72
98	X. Hạ Bằng	21	5	5	5	6	252	60	60	60	72
99	X. Hòa Lạc	15	4	4	4	3	180	48	48	48	36
100	X. Tây Phương	21	6	5	5	5	252	72	60	60	60
101	P. Chương Mỹ	22	6	5	6	5	264	72	60	72	60
102	X. Phú Nghĩa	22	6	5	6	5	264	72	60	72	60
103	X. Xuân Mai	22	6	5	6	5	264	72	60	72	60
104	X. Quảng Bị	21	5	6	5	5	252	60	72	60	60
105	X. Trần Phú	21	5	6	5	5	252	60	72	60	60
106	X. Hòa Phú	21	5	6	5	5	252	60	72	60	60
107	X. Thanh Oai	21	5	6	5	5	252	60	72	60	60
108	X. Bình Minh	21	5	6	5	5	252	60	72	60	60
109	X. Tam Hưng	21	5	6	5	5	252	60	72	60	60
110	X. Dân Hòa	21	5	6	5	5	252	60	72	60	60
111	X. Thường Tín	21	5	6	5	5	252	60	72	60	60
112	X. Hồng Vân	21	5	6	5	5	252	60	72	60	60
113	X. Thượng Phúc	21	5	6	5	5	252	60	72	60	60
114	X. Chương Dương	21	5	6	5	5	252	60	72	60	60
115	X. Phú Xuyên	21	5	6	5	5	252	60	72	60	60
116	X. Phượng Dực	21	5	6	5	5	252	60	72	60	60
117	X. Chuyên Mỹ	21	5	6	5	5	252	60	72	60	60
118	X. Đại Xuyên	21	5	6	5	5	252	60	72	60	60
119	X. Vân Đình	21	5	6	5	5	252	60	72	60	60
120	X. Ứng Thiên	21	5	6	5	5	252	60	72	60	60
121	X. Ứng Hòa	21	5	6	5	5	252	60	72	60	60
122	X. Hòa Xá	21	5	6	5	5	252	60	72	60	60
123	X. Mỹ Đức	21	5	6	5	5	252	60	72	60	60
124	X. Phúc Sơn	21	5	6	5	5	252	60	72	60	60
125	X. Hồng Sơn	21	5	6	5	5	252	60	72	60	60
126	X. Hương Sơn	21	5	6	5	5	252	60	72	60	60

BIỂU 2

SỐ ĐỊA BÀN MẪU VÀ SỐ HỘ MẪU THEO KỲ ĐIỀU TRA NĂM 2026

STT	Đơn vị hành chính	Số địa bàn	Chia theo kỳ điều tra		Số hộ	Chia theo kỳ điều tra	
			Kỳ 1	Kỳ 2		Kỳ 1	Kỳ 2
	Toàn Thành phố	**2.644**	**1.322**	**1.322**	**31.728**	**15.864**	**15.864**
1	Phường Ba Đình	21	10	11	252	120	132
2	Phường Ngọc Hà	22	11	11	264	132	132
3	Phường Giảng Võ	22	11	11	264	132	132
4	Phường Hoàn Kiếm	21	10	11	252	120	132
5	Phường Cửa Nam	21	10	11	252	120	132
6	Phường Hồng Hà	22	11	11	264	132	132
7	Phường Phú Thượng	21	10	11	252	120	132
8	Phường Tây Hồ	21	10	11	252	120	132
9	Phường Xuân Đỉnh	21	10	11	252	120	132
10	Phường Bồ Đề	21	10	11	252	120	132
11	Phường Việt Hưng	21	10	11	252	120	132
12	Phường Phúc Lợi	21	10	11	252	120	132
13	Phường Long Biên	21	10	11	252	120	132
14	Phường Nghĩa Đô	21	10	11	252	120	132
15	Phường Cầu Giấy	21	10	11	252	120	132
16	Phường Yên Hòa	21	10	11	252	120	132
17	Phường Ô Chợ Dừa	20	10	10	240	120	120
18	Phường Láng	20	10	10	240	120	120
19	Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám	20	10	10	240	120	120
20	Phường Kim Liên	20	10	10	240	120	120
21	Phường Đống Đa	20	10	10	240	120	120
22	Phường Hai Bà Trưng	21	10	11	252	120	132
23	Phường Vĩnh Tuy	21	11	10	252	132	120
24	Phường Bạch Mai	21	10	11	252	120	132
25	Phường Vĩnh Hưng	21	10	11	252	120	132
26	Phường Tương Mai	21	10	11	252	120	132
27	Phường Định Công	21	10	11	252	120	132
28	Phường Lĩnh Nam	20	10	10	240	120	120
29	Phường Hoàng Mai	21	10	11	252	120	132

STT	Đơn vị hành chính	Số địa bàn	Chia theo kỳ điều tra		Số hộ	Chia theo kỳ điều tra	
			Kỳ 1	Kỳ 2		Kỳ 1	Kỳ 2
30	Phường Hoàng Liệt	21	10	11	252	120	132
31	Phường Yên Sở	21	10	11	252	120	132
32	Phường Phương Liệt	20	10	10	240	120	120
33	Phường Khương Đình	20	10	10	240	120	120
34	Phường Thanh Xuân	21	10	11	252	120	132
35	Phường Đại Mỗ	22	11	11	264	132	132
36	Xã Sóc Sơn	21	10	11	252	120	132
37	Xã Kim Anh	21	10	11	252	120	132
38	Xã Trung Giã	21	11	10	252	132	120
39	Xã Đa Phúc	21	10	11	252	120	132
40	Xã Nội Bài	21	10	11	252	120	132
41	Xã Đông Anh	22	11	11	264	132	132
42	Xã Phúc Thịnh	22	11	11	264	132	132
43	Xã Thư Lâm	22	11	11	264	132	132
44	Xã Thiên Lộc	22	11	11	264	132	132
45	Xã Vĩnh Thanh	21	10	11	252	120	132
46	Xã Phù Đổng	21	10	11	252	120	132
47	Xã Thuận An	21	10	11	252	120	132
48	Xã Gia Lâm	21	10	11	252	120	132
49	Xã Bát Tràng	21	10	11	252	120	132
50	Phường Từ Liêm	22	11	11	264	132	132
51	Phường Thượng Cát	21	10	11	252	120	132
52	Phường Đông Ngạc	21	10	11	252	120	132
53	Phường Tây Tựu	21	10	11	252	120	132
54	Phường Phú Diễn	21	10	11	252	120	132
55	Phường Xuân Phương	21	10	11	252	120	132
56	Phường Tây Mỗ	22	11	11	264	132	132
57	Xã Thanh Trì	21	10	11	252	120	132
58	Phường Thanh Liệt	22	11	11	264	132	132
59	Xã Đại Thanh	22	11	11	264	132	132
60	Xã Ngọc Hồi	21	10	11	252	120	132
61	Xã Nam Phù	21	10	11	252	120	132
62	Xã Quang Minh	21	10	11	252	120	132
63	Xã Yên Lãng	21	10	11	252	120	132
64	Xã Tiến Thắng	21	10	11	252	120	132

STT	Đơn vị hành chính	Số địa bàn	Chia theo kỳ điều tra		Số hộ	Chia theo kỳ điều tra	
			Kỳ 1	Kỳ 2		Kỳ 1	Kỳ 2
65	Xã Mê Linh	21	10	11	252	120	132
66	Phường Kiến Hưng	21	10	11	252	120	132
67	Phường Hà Đông	21	11	10	252	132	120
68	Phường Yên Nghĩa	21	11	10	252	132	120
69	Phường Phú Lương	21	11	10	252	132	120
70	Phường Dương Nội	21	11	10	252	132	120
71	Phường Sơn Tây	21	11	10	252	132	120
72	Phường Tùng Thiện	21	11	10	252	132	120
73	Xã Đoài Phương	21	11	10	252	132	120
74	Xã Phúc Thọ	22	11	11	264	132	132
75	Xã Phúc Lộc	21	10	11	252	120	132
76	Xã Hát Môn	22	11	11	264	132	132
77	Xã Quảng Oai	21	11	10	252	132	120
78	Xã Cổ Đô	21	11	10	252	132	120
79	Xã Minh Châu	14	7	7	168	84	84
80	Xã Vật Lại	21	11	10	252	132	120
81	Xã Bất Bạt	21	11	10	252	132	120
82	Xã Suối Hai	21	11	10	252	132	120
83	Xã Ba Vì	21	11	10	252	132	120
84	Xã Yên Bài	21	10	11	252	120	132
85	Xã Đan Phượng	21	11	10	252	132	120
86	Xã Liên Minh	21	11	10	252	132	120
87	Xã Ô Diên	21	10	11	252	120	132
88	Xã Hoài Đức	22	11	11	264	132	132
89	Xã Dương Hòa	21	10	11	252	120	132
90	Xã Sơn Đồng	21	11	10	252	132	120
91	Xã An Khánh	22	11	11	264	132	132
92	Xã Quốc Oai	21	11	10	252	132	120
93	Xã Kiều Phú	21	11	10	252	132	120
94	Xã Hưng Đạo	21	10	11	252	120	132
95	Xã Phú Cát	22	11	11	264	132	132

STT	Đơn vị hành chính	Số địa bàn	Chia theo kỳ điều tra		Số hộ	Chia theo kỳ điều tra	
			Kỳ 1	Kỳ 2		Kỳ 1	Kỳ 2
96	Xã Yên Xuân	21	10	11	252	120	132
97	Xã Thạch Thất	21	11	10	252	132	120
98	Xã Hạ Bằng	21	11	10	252	132	120
99	Xã Hòa Lạc	15	8	7	180	96	84
100	Xã Tây Phương	21	11	10	252	132	120
101	Phường Chương Mỹ	22	11	11	264	132	132
102	Xã Phú Nghĩa	22	11	11	264	132	132
103	Xã Xuân Mai	22	11	11	264	132	132
104	Xã Quảng Bị	21	11	10	252	132	120
105	Xã Trần Phú	21	11	10	252	132	120
106	Xã Hòa Phú	21	11	10	252	132	120
107	Xã Thanh Oai	21	11	10	252	132	120
108	Xã Bình Minh	21	11	10	252	132	120
109	Xã Tam Hưng	21	11	10	252	132	120
110	Xã Dân Hòa	21	11	10	252	132	120
111	Xã Thường Tín	21	11	10	252	132	120
112	Xã Hồng Vân	21	11	10	252	132	120
113	Xã Thượng Phúc	21	11	10	252	132	120
114	Xã Chương Dương	21	11	10	252	132	120
115	Xã Phú Xuyên	21	11	10	252	132	120
116	Xã Phượng Dực	21	11	10	252	132	120
117	Xã Chuyên Mỹ	21	11	10	252	132	120
118	Xã Đại Xuyên	21	11	10	252	132	120
119	Xã Vân Đình	21	11	10	252	132	120
120	Xã Ứng Thiên	21	11	10	252	132	120
121	Xã Ứng Hòa	21	11	10	252	132	120
122	Xã Hòa Xá	21	11	10	252	132	120
123	Xã Mỹ Đức	21	11	10	252	132	120
124	Xã Phúc Sơn	21	11	10	252	132	120
125	Xã Hồng Sơn	21	11	10	252	132	120
126	Xã Hương Sơn	21	11	10	252	132	120

Phụ lục II

YÊU CẦU ĐỐI VỚI ĐIỀU TRA VIÊN THỐNG KÊ

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 8 năm 2026 của UBND thành phố Hà Nội)

1. Tiêu chuẩn đối với điều tra viên

Điều tra viên (ĐTV) là những người được UBND cấp xã và cơ quan thống kê tuyển chọn, được tập huấn và thực hiện điều tra thu thập thông tin tại địa bàn, có vai trò quan trọng quyết định đến chất lượng thông tin thu thập và sự thành công của cuộc điều tra. ĐTV được tuyển chọn dựa trên các tiêu chí sau:

- Là người đã tham gia các cuộc điều tra thống kê gần đây hoặc là người sinh sống tại địa bàn điều tra;

- ĐTV phải tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên (những nơi khó khăn, có thể tuyển chọn người có trình độ trung học cơ sở), có tinh thần trách nhiệm, được tập huấn nghiệp vụ điều tra, có sức khỏe, có và sử dụng thành thạo máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh để thực hiện điều tra thu thập thông tin bằng phiếu điều tra điện tử.

2. Nhiệm vụ cụ thể của điều tra viên

2.1. Trong giai đoạn chuẩn bị

a. Tham dự tập huấn nghiệp vụ điều tra: Tham dự đầy đủ, nghiêm túc các buổi tập huấn nghiệp vụ điều tra, tham gia đầy đủ và tích cực các buổi đi thực tập tại địa bàn. ĐTVchú ý nghe giảng, nghiên cứu kỹ tài liệu, liên hệ với tình hình thực tế của địa phương để nắm vững phạm vi trách nhiệm của mình, cụ thể hoá các vấn đề nghiệp vụ và phương pháp điều tra.

b. Nhận đầy đủ các tài liệu, phương tiện điều tra: Phiếu điều tra và các sổ tay hướng dẫn điều tra, bảng kê số hộ và số người (kèm danh sách các hộ mẫu được chọn điều tra)....

c. Chuẩn bị địa bàn điều tra: Rà soát bảng kê, kiểm tra, đối chiếu toàn bộ các ngôi nhà (kể cả nhà có người ở và nhà không có người ở) trong địa bàn và bảng kê số nhà, số hộ, số người. Phát hiện những ngôi nhà có người ở, những hộ và những nhân khẩu thực tế thường trú trong phạm vi địa bàn mình phụ trách bị bỏ sót hoặc mới chuyển đến để bổ sung, hiệu chỉnh hoặc lập mới bảng kê. Kiểm tra những hộ đã được giao điều tra xem hiện tại có còn tại địa bàn hay không.

d. Thăm và hẹn ngày làm việc cụ thể với từng hộ: ĐTV xây dựng lịch làm việc cụ thể cho ngày điều tra đầu tiên và những ngày tiếp theo nhằm tránh phải trở lại hộ nhiều lần. Phát hiện những hộ có thể đi vắng trong suốt thời gian điều tra để có kế hoạch điều tra phù hợp.

2.2. Trong giai đoạn điều tra

a. Tuyên truyền, giới thiệu mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra trong nhân dân và khi tiếp xúc với hộ.

b. Thực hiện đúng phương pháp thu thập thông tin. Việc phỏng vấn, nhập thông tin vào phiếu điện tử phải tuân thủ đúng những quy định về nghiệp vụ và quy trình phỏng vấn, bảo đảm không điều tra trùng hoặc bỏ sót đối tượng điều tra, cũng như không ghi thừa hay bỏ sót một thông tin nào trên phiếu.

c. Phỏng vấn đầy đủ các hộ, các đối tượng điều tra được giao thuộc địa bàn phụ trách.

d. Điều tra theo đúng tiến độ quy định: Thực hiện điều tra theo đúng tiến độ quy định. Đội ngũ GSV giúp ĐTV khắc phục hết các sai sót xảy ra, nhất là các lỗi hệ thống trong phỏng vấn và ghi phiếu. ĐTV cần tuyệt đối tránh tư tưởng chủ quan, lướt nhanh, làm ẩu dẫn đến kết quả kém chính xác. Thực hiện đồng bộ dữ liệu, gửi kết quả đã điều tra phiếu điện tử lên máy chủ theo đúng quy định.

đ. Cuối mỗi ngày điều tra: Kiểm tra lại các phiếu đã nhập thông tin, phát hiện các sai sót để sửa chữa kịp thời, nếu cần thiết phải quay lại hộ để xác minh và sửa chữa. Việc sửa chữa những sai sót phải theo đúng quy định.

e. Tuân thủ sự chỉ đạo của GSV các cấp: Trong thời gian thực thi nhiệm vụ của mình, ĐTV phải chấp hành nghiêm chỉnh sự điều hành của GSV các cấp. Có tinh thần tương trợ, giúp đỡ các ĐTV khác về nghiệp vụ cũng như về công việc khác liên quan đến điều tra.

f. Không được tiết lộ các thông tin ghi trên phiếu cho người thứ ba.

2.3. Khi kết thúc điều tra

Rà soát bảng kê (kèm danh sách các hộ mẫu được chọn điều tra) nhằm phát hiện các hộ mẫu và nhân khẩu thực tế thường trú thuộc địa bàn điều tra đã được phân công mà chưa được điều tra ghi phiếu. Nếu có, phải tiến hành điều tra bổ sung.

3. Quyền lợi của ĐTV: ĐTV được thông báo về các khoản thù lao được hưởng và được thanh toán theo tỷ lệ hoàn thành (căn cứ vào số lượng phiếu điều tra được nghiệm thu thanh toán).